



**TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT  
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2023 ĐẾN NGÀY 30/6/2023**

---

**Tháng 8 năm 2023**

MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC	09 - 37

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Nguyễn Xuân Dương	Chủ tịch
Bà Phạm Thị Phương Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Trung	Thành viên
Bà Bùi Thị Lý	Thành viên
Ông Vương Đức Anh	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Bà Phạm Thị Phương Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Lan Hương	Phó Tổng Giám đốc (trước ngày 01/8/2023)
Ông Chu Hữu Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Lý	Phó Tổng Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



**Phạm Thị Phương Hoa**  
**Tổng Giám đốc**

Hưng Yên, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Số: 21/2023/SX-AV3-TC

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 25/8/2023, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất chọn lọc.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2023-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 8 năm 2023

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>429.490.029.254</b>	<b>432.701.988.191</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>8.621.423.522</b>	<b>33.409.935.993</b>
1 Tiền	111	5	8.621.423.522	27.409.935.993
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	6.000.000.000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>226.732.300.790</b>	<b>217.748.802.316</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.1	226.732.300.790	217.748.802.316
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>124.609.178.004</b>	<b>101.744.764.463</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	90.263.153.615	72.652.828.485
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.172.032.173	2.542.345.168
3 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8.3	32.117.800.000	27.607.800.000
4 Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.543.992.216	8.429.590.810
5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(9.487.800.000)	(9.487.800.000)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>63.241.093.948</b>	<b>73.640.382.180</b>
1 Hàng tồn kho	141	11	63.241.093.948	73.640.382.180
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.286.032.990</b>	<b>6.158.103.239</b>
1 Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.286.032.990	5.932.867.319
2 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		17.2	-	225.235.920
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>208.864.781.532</b>	<b>338.846.017.819</b>
<b>I Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>89.432.058.148</b>	<b>137.926.751.233</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	14	89.432.058.148	137.926.751.233
- Nguyên giá	222		254.388.812.119	323.451.447.902
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(164.956.753.971)	(185.524.696.669)
<b>II Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>416.953.414</b>	<b>308.333.333</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	416.953.414	308.333.333
<b>III Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>111.643.269.615</b>	<b>189.741.703.562</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.4	104.389.269.615	108.487.703.562
2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.4	9.730.994.000	9.730.994.000
3 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.4	(2.476.994.000)	(2.476.994.000)
4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.2	-	74.000.000.000
<b>IV Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7.372.500.355</b>	<b>10.869.229.691</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	12	7.372.500.355	10.869.229.691
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>638.354.810.786</b>	<b>771.548.006.010</b>

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)  
(Dạng đầy đủ)  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Mẫu số B01a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>340.630.003.647</b>	<b>360.723.340.275</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>340.630.003.647</b>	<b>360.723.340.275</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	38.091.312.785	54.138.628.708
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.850.540.549	1.339.867.197
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	5.991.428.927	9.864.315.092
4 Phải trả người lao động	314		39.782.875.238	89.226.978.226
5 Phải trả ngắn hạn khác	319	18	17.006.642.983	1.398.121.967
6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	18.823.550.000	-
7 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	16	52.512.688.245	54.951.628.202
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		166.570.964.920	149.803.800.883
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>297.724.807.139</b>	<b>410.824.665.735</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>297.724.807.139</b>	<b>410.824.665.735</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	195.113.890.000	195.113.890.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	195.113.890.000	195.113.890.000
2 Vốn khác của chủ sở hữu	414	20	-	4.972.500.000
3 Quỹ đầu tư phát triển	418	20	3.837.611.122	4.008.224.529
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	98.773.306.017	182.039.045.916
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65.834.135.563	69.347.650.427
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		32.939.170.454	112.691.395.489
5 Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		-	24.691.005.290
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>638.354.810.786</b>	<b>771.548.006.010</b>

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B02a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>22</b>	<b>402.191.328.341</b>	<b>481.066.272.824</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>	<b>22</b>	<b>402.191.328.341</b>	<b>481.066.272.824</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	23	308.720.797.969	344.198.022.262
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>93.470.530.372</b>	<b>136.868.250.562</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.805.277.940	6.741.561.399
7. Chi phí tài chính	22	25	461.017.283	228.119.457
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	112.993.231	191.647.673
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.902.043.398	12.621.382.339
9. Chi phí bán hàng	25	26.1	38.066.540.932	47.697.010.882
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	28.624.979.608	44.555.342.452
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>34.025.313.887</b>	<b>63.750.721.509</b>
12. Thu nhập khác	31	27	567.021.011	36.343.752
13. Chi phí khác	32	28	329.304.947	-
<b>14. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>237.716.064</b>	<b>36.343.752</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>34.263.029.951</b>	<b>63.787.065.261</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	3.639.202.825	6.992.177.643
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		210.532.895	-
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>30.413.294.231</b>	<b>56.794.887.618</b>
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		32.939.170.454	55.572.245.136
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.525.876.223)	1.222.642.482
<b>21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>31</b>	<b>1.688</b>	<b>3.418</b>

Người lập biểu

Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng

Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023

Mẫu số B03a - DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>34.263.029.951</b>	<b>63.787.065.261</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		14.585.850.642	13.832.950.052
- Các khoản dự phòng	03		(2.438.939.957)	(484.219.233)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.472.715.374	(15.522.739.579)
- Chi phí lãi vay	06	25	112.993.231	191.647.673
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>48.995.649.241</b>	<b>61.804.704.174</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(17.323.996.789)	(14.859.568.515)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.399.288.232	6.717.267.412
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(67.518.918.932)	(3.121.425.220)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		3.496.729.336	1.594.275.422
- Tiền lãi vay đã trả	14	25	(112.993.231)	(191.647.673)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(9.638.982.825)	(7.530.882.905)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(20.487.360.537)	(6.168.088.712)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(52.187.585.505)</b>	<b>38.244.633.983</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(18.447.125.748)	(11.758.412.281)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		65.104.304	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(101.450.000.000)	(100.383.347.601)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		161.956.501.526	102.163.820.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.493.523.952	9.290.590.502
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>51.618.004.034</b>	<b>(687.349.380)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	4.590.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33	19	43.397.300.000	33.625.300.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(24.573.750.000)	(20.204.850.000)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.042.481.000)	(47.009.037.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(24.218.931.000)</b>	<b>(28.998.587.500)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(24.788.512.471)</b>	<b>8.558.697.103</b>
<b>(50=20+30+40)</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>33.409.935.993</b>	<b>31.925.528.323</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	5	<b>8.621.423.522</b>	<b>40.484.225.426</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023.

Người lập biểu



Cap Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa

Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

8

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

## 1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại Số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ba ngày 24/5/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 195.113.890.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

## 1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.

## 1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, gia công các mặt hàng may mặc;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà để ở, không để ở;
- Giáo dục nhà trẻ;
- Giáo dục mẫu giáo.

## 1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

## 1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ: Tổng công ty thực hiện tái cấu trúc công ty con và công ty liên kết. Theo Nghị quyết số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 25/4/2023, Tổng công ty không mua số lượng cổ phiếu phát hành thêm tại Công ty Cổ phần Phú Hưng. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện đến thời điểm Tổng công ty mất quyền kiểm soát tại công ty con.

## 1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023, Tổng công ty thực hiện tái cấu trúc công ty con và công ty liên kết. Theo Nghị quyết số 01/NQĐHĐCĐ-MHY ngày 25/4/2023, Tổng công ty không mua số lượng cổ phiếu phát hành thêm tại Công ty Cổ phần Phú Hưng. Tỷ lệ sở hữu của Tổng công ty tại Công ty Cổ phần Phú Hưng tại ngày 01/6/2023 là 49,91%. Theo đó, từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/5/2023, Công ty Cổ phần Phú Hưng là công ty con của Tổng công ty, từ ngày 01/6/2023 trở đi, Công ty Cổ phần Phú Hưng là công ty liên kết của Tổng công ty.

Trước ngày 01/6/2023, cấu trúc doanh nghiệp như sau:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số</b>		
1 Chi nhánh Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần	Số 594 Lê Thánh Tông, Phường Đông Hải 1, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng	Dịch vụ vận tải, xuất nhập khẩu
<b>B Các công ty con</b>		
1 Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất, xuất nhập khẩu các sản phẩm may mặc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>C Các công ty liên kết</b>		
1 Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490 Nguyễn Công Trứ, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	Sản xuất sản phẩm dệt may
2 Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	Sản xuất sản phẩm dệt may

**Tổng số các công ty con: 01**

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

**Các công ty con được hợp nhất:**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	
			31/5/2023	01/01/2023
1	Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	50,12	50,12

**Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu:**

STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng công ty May Hưng Yên - CTCP (%)	
			31/5/2023	01/01/2023
1	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490, Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	41,05	41,05
2	Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	24,04	24,04

**Kể từ ngày 01/6/2023, cấu trúc doanh nghiệp như sau:**

STT	Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Tổng công ty May Hưng Yên - CTCP (%)	
			30/6/2023	01/6/2023
1	Công ty Cổ phần Phú Hưng	Xã Đình Cao, Huyện Phù Cừ, Tỉnh Hưng Yên	47,24	49,91
2	Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	Số 490, Nguyễn Công Trứ, Phường Ninh Sơn, Thành phố Ninh Bình, Tỉnh Ninh Bình	49,79	41,05
3	Công ty Cổ phần Tiên Hưng	Thị trấn Vương, Huyện Tiên Lữ, Tỉnh Hưng Yên	24,04	24,04

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:**  
Thông tin trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 30/6/2023 chỉ bao gồm số liệu của Tổng Công ty, thông tin trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất là số liệu của Tổng Công ty và số liệu của Công ty Cổ phần Phú Hưng là số liệu của kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/5/2023.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12. Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2023.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ đến trước thời điểm mất quyền kiểm soát của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

Giả định các giao dịch nội bộ giữa các công ty đã được thực hiện hết trong kỳ.

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tổng công ty không xác định và phản ánh chênh lệch tỷ giá đánh giá lại tại thời điểm 30/6/2023 của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào kết quả hoạt động kinh doanh do Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng số liệu là không đáng kể và không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

#### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

##### 4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu "Phải thu về cho vay ngắn hạn" và "Phải thu về cho vay dài hạn".

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, lãi khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

##### 4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng đối với các khoản cho vay có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi được trích lập tương tự phải thu khó đòi theo thuyết minh số 4.6.

##### 4.4.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

###### ***Đầu tư vào công ty liên kết***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu đến trước thời điểm mất quyền kiểm soát công ty con để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư góp vốn khác được trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may theo báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có sự suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

**4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với tình hình hoạt động của Tổng công ty. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 11
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 12
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Tài sản cố định khác	03 - 05

Một số tài sản là máy móc thiết bị thuộc dây chuyền may liên tục mà từng tài sản có nguyên giá không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản cố định, Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty xác định nếu để độc lập từng tài sản sẽ không tạo ra sản phẩm may hoàn chỉnh, vì vậy được phản ánh như tài sản cố định hữu hình. Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty cho rằng việc phản ánh như vậy phù hợp với đặc thù hoạt động của Tổng công ty và không ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty.

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

**4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí sửa chữa tài sản cố định.

Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Tổng công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

đích kinh doanh, chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là dự phòng tiền lương để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

#### 4.15 Doanh thu và thu nhập khác

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu gia công:**

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia, lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### 4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã gia công và dịch vụ đã cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

#### 4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

**4.19 Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ****Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ**

Số dư các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, các giao dịch nội bộ giữa các công ty trong cùng Tổng công ty, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

**Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng công ty và được trình bày ở chỉ tiêu riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được trình bày báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ (thuộc phần vốn chủ sở hữu) là các giá trị của cổ đông không kiểm soát trước ngày Tổng công ty mất quyền kiểm soát công ty con.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**4.21 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty là khoản phải trả người bán, vay và nợ thuê tài chính và phải trả khác.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.22 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 8, 18, 20, 36.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*
**5. TIỀN**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Tiền mặt	3.154.488.814	3.633.626.138
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.466.934.708	23.776.309.855
<b>Cộng</b>	<b>8.621.423.522</b>	<b>27.409.935.993</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>90.263.153.615</b>	<b>72.652.828.485</b>
Hãng Punto Fa S.L	40.600.699.260	38.081.714.419
Hãng COBEST HONGKONG CO.LTD	14.912.797.880	2.270.338.597
JIANGSU GOUTAI INTERNATIONAL GROUP GUOMAO CO.,LTD	9.551.300.102	7.730.469.162
Các khoản phải thu của khách hàng khác	25.198.356.373	24.570.306.307

**7. PHẢI THU KHÁC**

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.543.992.216</b>	<b>(380.000.000)</b>	<b>8.429.590.810</b>	<b>(380.000.000)</b>
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.238.243.601	(380.000.000)	8.188.536.298	(380.000.000)
Tạm ứng	192.000.000	-	172.000.000	-
Phải thu khác	113.748.615	-	69.054.512	-

**8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>8.1 Ngắn hạn</b>	<b>226.732.300.790</b>	<b>226.732.300.790</b>	<b>217.748.802.316</b>	<b>217.748.802.316</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phố Hiến	28.310.000.000	28.310.000.000	16.310.000.000	16.310.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	22.300.000.000	22.300.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hưng Yên	50.434.000.000	50.434.000.000	85.274.000.000	85.274.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	32.000.000.000	32.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Hưng Yên	72.590.000.000	72.590.000.000	39.590.000.000	39.590.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hưng Yên	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hưng Yên	8.000.000.000	8.000.000.000	46.135.000.000	46.135.000.000
Trái phiếu Tập đoàn GLEXIMCO - Công ty Cổ phần	-	-	7.341.501.526	7.341.501.526
Trái phiếu Tập đoàn Vingroup - CTCP	3.098.300.790	3.098.300.790	3.098.300.790	3.098.300.790
<b>8.2 Dài hạn</b>	-	-	<b>74.000.000.000</b>	<b>74.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	19.000.000.000	19.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	22.000.000.000	22.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	33.000.000.000	33.000.000.000
			<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
			<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>8.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>			<b>32.117.800.000</b>	<b>27.607.800.000</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may			3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Phú Hưng			14.510.000.000	-
Công ty Cổ phần May Việt Ý - Hưng Yên			8.500.000.000	8.500.000.000
Công ty Cổ phần May Việt Giang			5.607.800.000	15.607.800.000
<b>Phải thu cho vay bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Dệt may			3.500.000.000	3.500.000.000
Công ty Cổ phần Phú Hưng			14.510.000.000	-

**TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTCP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**8.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

**30/6/2023**  
VND

**01/01/2023**  
VND

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	63.501.155.490	-		38.163.400.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)		9.730.994.000	(2.476.994.000)	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2023 như sau:

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình	49,79	49,79	49,79	62.000.000.000	34.706.155.490	33.651.639.008	-	
Công ty Cổ phần Tiên Hưng	24,04	24,04	24,04	114.555.750.000	10.965.000.000	55.445.660.203	-	
Công ty Cổ phần Phú Hưng	47,24	47,24	47,24	51.648.470.500	17.830.000.000	15.291.970.404	-	
<b>Cộng</b>				<b>228.204.220.500</b>	<b>63.501.155.490</b>	<b>104.389.269.615</b>	-	

**TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTEP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MÃ SỐ B09a - DN/HN**

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	VND
Các khoản đầu tư khác	9.730.994.000	(2.476.994.000)		
Công ty CP May Bảo Hưng	5.800.000.000	-		
Công ty CP May và Dịch vụ Hưng Long	204.000.000	-		
Công ty CP May Hưng Việt	1.250.000.000	-		
Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may (*)	2.476.994.000	(2.476.994.000)		
			Giá gốc	Dự phòng
			9.730.994.000	(2.476.994.000)
			5.800.000.000	-
			204.000.000	-
			1.250.000.000	-
			2.476.994.000	(2.476.994.000)

(\*) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được trích lập đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may theo báo cáo tài chính năm có cơ sở cho thấy có sự suy giảm so với giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

Tổng công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>(9.487.800.000)</b>	<b>(12.182.400.000)</b>
Trích lập dự phòng	-	(660.553.130)
Hoàn nhập dự phòng	-	3.074.600.000
	<b>(9.487.800.000)</b>	<b>(9.768.353.130)</b>
<b>Số dư cuối kỳ (*)</b>		
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	-	(660.553.130)
- Phải thu về cho vay	(9.487.800.000)	(9.107.800.000)

(\*) Chi tiết số dư dự phòng như sau:

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
Công ty Cổ phần May Việt Giang	(5.607.800.000)	(5.607.800.000)
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	(3.880.000.000)	(3.880.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(9.487.800.000)</b>	<b>(9.487.800.000)</b>

**10. NỢ XẤU**

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán</b>	<b>9.487.800.000</b>	-	<b>9.487.800.000</b>	-
<b>Các khoản cho vay</b>	<b>9.487.800.000</b>	-	<b>9.487.800.000</b>	-
Công ty Cổ phần May Việt Giang	5.607.800.000	-	5.607.800.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>5.607.800.000</i>	-	<i>5.607.800.000</i>	-
Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may	3.880.000.000	-	3.880.000.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản cho vay quá hạn</i>	<i>3.880.000.000</i>	-	<i>3.880.000.000</i>	-

**11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.365.733.077	-	1.253.079.535	-
Công cụ, dụng cụ	1.277.367.366	-	1.459.481.928	-
Thành phẩm	60.514.664.181	-	70.794.704.700	-
Hàng hoá	83.329.324	-	133.116.017	-
<b>Cộng</b>	<b>63.241.093.948</b>	-	<b>73.640.382.180</b>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>30/6/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
<b>Dài hạn</b>	<b>7.372.500.355</b>	<b>10.869.229.691</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.253.324.544	4.822.254.319
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	5.119.175.811	5.000.745.051
Các khoản khác	-	1.046.230.321

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

## Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/6/2023</u> VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>308.333.333</b>
<b>Tăng trong kỳ</b>	<b>108.620.081</b>
Xây dựng cơ bản	108.620.081
Giảm trong kỳ	-
<b>Tại ngày 30 tháng 06 (*)</b>	<b>416.953.414</b>

(\*) Chi phí của công trình Xây dựng nhà kho và trưng bày sản phẩm.

**TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YÊN - CTC**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHON LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MẪU SỐ B09a - DN/HN**

**14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư tại 01/01/2023	101.373.508.847	202.416.690.555	18.659.613.577	792.634.923	209.000.000	323.451.447.902
Tăng trong kỳ	105.995.000	14.373.760.540	332.778.292	-	157.803.300	14.970.337.132
Mua sắm	-	14.373.760.540	332.778.292	-	157.803.300	14.864.342.132
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	105.995.000	-	-	-	-	105.995.000
Giảm trong kỳ	41.799.695.967	29.932.162.192	12.207.409.994	93.704.762	-	84.032.972.915
Thanh lý, nhượng bán	1.404.499.556	1.395.635.660	-	-	-	2.800.135.216
Giảm khác (*)	40.395.196.411	28.536.526.532	12.207.409.994	93.704.762	-	81.232.837.699
Số dư tại 30/6/2023	59.679.807.880	186.858.288.903	6.784.981.875	698.930.161	366.803.300	254.388.812.119
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư tại 01/01/2023	39.373.832.775	141.060.819.328	4.276.151.566	649.581.280	164.311.720	185.524.696.669
Tăng trong kỳ	2.399.051.014	11.216.113.413	1.027.233.253	23.501.046	32.364.136	14.698.262.862
Khấu hao trong kỳ	2.286.638.794	11.216.113.413	1.027.233.253	23.501.046	32.364.136	14.585.850.642
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phúc lợi	112.412.220	-	-	-	-	112.412.220
Giảm trong kỳ	10.877.443.576	21.989.186.104	2.305.871.118	93.704.762	-	35.266.205.560
Thanh lý, nhượng bán	1.075.231.905	1.395.635.660	-	-	-	2.470.867.565
Giảm khác (*)	9.802.211.671	20.593.550.444	2.305.871.118	93.704.762	-	32.795.337.995
Số dư tại 30/6/2023	30.895.440.213	130.287.746.637	2.997.513.701	579.377.564	196.675.856	164.956.753.971
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư tại 01/01/2023	61.999.676.072	61.355.871.227	14.383.462.011	143.053.643	44.688.280	137.926.751.233
Số dư tại 30/6/2023	28.784.367.667	56.570.542.266	3.787.468.174	119.552.597	170.127.444	89.432.058.148

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 30/6/2023 là 85.474.187.464 VND (tại ngày 01/01/2023 là 91.670.902.773 VND).

(\*) Giảm khác là giảm Nguyên giá và hao mòn lũy kế tài sản cố định của Công ty con từ thời điểm mất quyền kiểm soát.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2023 VND		01/01/2023 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>38.091.312.785</b>	<b>38.091.312.785</b>	<b>54.138.628.708</b>	<b>54.138.628.708</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	14.620.942.937	14.620.942.937	19.350.267.269	19.350.267.269
Công ty Cổ phần May Việt Giang	10.545.909.187	10.545.909.187	15.400.620.684	15.400.620.684
Công ty TNHH Hoa Việt	4.075.033.750	4.075.033.750	3.949.646.585	3.949.646.585
Phải trả cho các đối tượng khác	23.470.369.848	23.470.369.848	34.788.361.439	34.788.361.439

**16. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>52.512.688.245</b>	<b>54.951.628.202</b>
Dự phòng tiền lương phải trả	52.512.688.245	54.951.628.202

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2023 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/6/2023 VND
Thuế xuất nhập khẩu	-	31.571.500	31.571.500	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.638.982.825	3.639.202.825	9.638.982.825	3.639.202.825
Thuế thu nhập cá nhân	225.332.267	6.342.374.191	4.590.873.556	1.976.832.902
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(225.235.920)	750.786.400	150.157.280	375.393.200
Các loại thuế, phí khác	-	6.000.000	6.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>9.639.079.172</b>	<b>10.769.934.916</b>	<b>14.417.585.161</b>	<b>5.991.428.927</b>
17.1 Phải trả	9.864.315.092			5.991.428.927
17.2 Phải thu	225.235.920			-

**18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	30/6/2023 VND	01/01/2023 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>17.006.642.983</b>	<b>1.398.121.967</b>
Kinh phí công đoàn	1.231.025.961	1.283.697.847
Cố tức phải trả Tập đoàn Dệt may Việt Nam	15.491.686.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	283.931.022	114.424.120

**TỔNG CÔNG TY MAY HƯNG YẾN - CTCP****BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 30/6/2023

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

**MÃ SỐ B09a - DN/HN****19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/6/2023	01/01/2023
	VND	VND

<b>Ngắn hạn</b>	<b>18.823.550.000</b>	-
Các khoản vay	18.823.550.000	-

**Các khoản vay**

	01/01/2023		Trong kỳ		30/6/2023
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND

**Vay ngắn hạn (\*)**

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam  
- Chi nhánh Phố Hiến

	-	-	<b>43.427.300.000</b>	<b>24.603.750.000</b>	<b>18.823.550.000</b>
	-	-	43.427.300.000	24.603.750.000	18.823.550.000

(\*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng USD hoặc VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Tổng công ty và công ty con với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP**

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>	<b>195.113.890.000</b>	<b>4.972.500.000</b>	<b>4.008.224.529</b>	<b>182.039.045.916</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	32.939.170.454
Giảm trong kỳ	-	4.972.500.000	170.613.407	116.204.910.353
<b>Tại ngày 30/6/2023</b>	<b>195.113.890.000</b>	<b>-</b>	<b>3.837.611.122</b>	<b>98.773.306.017</b>

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2023		01/01/2023	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	68.305.620.000	68.305.620.000	68.305.620.000	68.305.620.000
Ông Nguyễn Tuấn Linh	9.954.180.000	9.954.180.000	9.954.180.000	9.954.180.000
Ông Nguyễn Xuân Dương	6.154.660.000	6.154.660.000	6.154.660.000	6.154.660.000
Bà Lương Thị Hữu	615.420.000	615.420.000	615.420.000	615.420.000
Ông Tạ Minh Tân	1.336.390.000	1.336.390.000	1.336.390.000	1.336.390.000
Bà Phạm Thị Phương Hoa	1.885.920.000	1.885.920.000	1.885.920.000	1.885.920.000
Ông Nguyễn Văn Trung	2.248.930.000	2.248.930.000	2.248.930.000	2.248.930.000
Bà Phạm Thị Lan Hương	1.867.460.000	1.867.460.000	1.867.460.000	1.867.460.000
Ông Chu Hữu Nghị	474.440.000	474.440.000	474.440.000	474.440.000
Bà Bùi Thị Lý	831.540.000	831.540.000	831.540.000	831.540.000
Các cổ đông khác	101.439.330.000	101.439.330.000	101.439.330.000	101.439.330.000
<b>Cộng</b>	<b>195.113.890.000</b>	<b>195.113.890.000</b>	<b>195.113.890.000</b>	<b>195.113.890.000</b>

**a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty mẹ trước hợp nhất	56.315.390.073	52.378.691.507
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 30/6 của công ty con trước hợp nhất	-	2.792.793.794
Thay đổi lợi nhuận trong kỳ khi hợp nhất	42.457.915.944	44.036.045.562
<b>Cộng</b>	<b>98.773.306.017</b>	<b>99.207.530.863</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**b. Cổ phiếu**

	<u>30/6/2023</u> Cổ phiếu	<u>01/01/2023</u> Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	19.511.389	19.511.389
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	19.511.389	19.511.389
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.511.389</i>	<i>19.511.389</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.511.389	19.511.389
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>19.511.389</i>	<i>19.511.389</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ngoại tệ các loại	<u>30/6/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
Đô la Mỹ (USD)	189.316,82	677.060,47

Tổng công ty không phản ánh giá trị vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công tại chỉ tiêu các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp do Ban Tổng Giám đốc đánh giá việc này không ảnh hưởng trọng yếu đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**22. DOANH THU**

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/6/2023</u> VND	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/6/2022</u> VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>402.191.328.341</b>	<b>481.066.272.824</b>
Doanh thu gia công	399.584.901.758	479.056.760.937
Doanh thu khác	2.606.426.583	2.009.511.887
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>402.191.328.341</b>	<b>481.066.272.824</b>

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ 01/01/2023</u> <u>đến 30/6/2023</u> VND	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/6/2022</u> VND
Giá vốn gia công	308.720.797.969	344.198.022.262
<b>Cộng</b>	<b>308.720.797.969</b>	<b>344.198.022.262</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**24. THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.246.494.255	1.549.427.240
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.296.737.000	1.351.930.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.262.046.685	3.840.204.159
<b>Cộng</b>	<b>5.805.277.940</b>	<b>6.741.561.399</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Lãi tiền vay	112.993.231	191.647.673
Lỗ chênh lệch tỷ giá	348.024.052	36.471.784
<b>Cộng</b>	<b>461.017.283</b>	<b>228.119.457</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
<b>26.1. Chi phí bán hàng</b>	<b>38.066.540.932</b>	<b>47.697.010.882</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	10.900.390.774	13.260.967.989
Chi phí phụ liệu	10.720.713.419	15.659.324.847
Các khoản chi phí bán hàng khác	16.445.436.739	18.776.718.046
<b>26.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>28.624.979.608</b>	<b>44.555.342.452</b>
Chi phí nhân viên	19.651.655.978	31.847.329.384
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	8.973.323.630	15.122.059.938
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(2.414.046.870)

**27. THU NHẬP KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	65.104.304	-
Kinh phí khám chữa bệnh cho nhân viên	51.502.220	24.734.050
Xử lý công nợ	-	11.609.702
Các khoản khác	450.414.487	-
<b>Cộng</b>	<b>567.021.011</b>	<b>36.343.752</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**28. CHI PHÍ KHÁC**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Giá trị còn lại của TSCĐ phá dỡ	329.267.651	-
Các khoản khác	37.296	-
<b>Cộng</b>	<b>329.304.947</b>	<b>-</b>

**29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Công ty mẹ	3.639.202.825	6.378.084.643
Công ty con	-	614.093.000
<b>Cộng</b>	<b>3.639.202.825</b>	<b>6.992.177.643</b>

**30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.102.464.886	20.775.466.254
Chi phí nhân công	193.928.614.228	184.749.715.174
Chi phí khấu hao TSCĐ	14.585.850.642	10.748.247.983
Chi phí khác	123.795.388.753	156.942.826.337
Chi phí dự phòng	-	(2.414.046.870)
<b>Cộng</b>	<b>375.412.318.509</b>	<b>370.802.208.878</b>

**31. LÃI CƠ BÀN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)</b>	<b>32.939.170.454</b>	<b>55.572.245.136</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>	-	-
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>	<b>32.939.170.454</b>	<b>55.572.245.136</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	19.511.389	16.259.725
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>1.688</b>	<b>3.418</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán tại ngày 30/6/2023 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2023.

**33. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán và đã bao gồm các khoản trả trước.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.21.

	<b>Giá trị ghi số 30/6/2023 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2023 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.621.423.522	33.409.935.993
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	226.732.300.790	291.748.802.316
Phải thu của khách hàng	90.263.153.615	72.652.828.485
Phải thu về cho vay	22.630.000.000	18.120.000.000
Phải thu khác	2.238.243.601	8.188.536.298
<b>Cộng</b>	<b>350.485.121.528</b>	<b>424.120.103.092</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	38.091.312.785	54.138.628.708
Phải trả khác	15.491.686.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	18.823.550.000	-
<b>Cộng</b>	<b>72.406.548.785</b>	<b>54.138.628.708</b>

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty-phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì các giao dịch bán hàng lớn bằng USD. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD như sau:

	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>85.809.516.536</b>	<b>84.746.931.370</b>
Tiền	4.427.240.980	15.839.639.861
Phải thu khách hàng	81.382.275.556	68.907.291.509
<b>Nợ tài chính</b>	<b>18.823.550.000</b>	-
Vay và nợ thuê tài chính	18.823.550.000	-
	<b>66.985.966.536</b>	<b>84.746.931.370</b>
<b>(Nợ)/Tài sản tài chính thuần</b>		
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
	<b>66.985.966.536</b>	<b>84.746.931.370</b>

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

- Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	<u>30/6/2023</u> VND	<u>01/01/2023</u> VND
Quá hạn từ 03 năm trở lên	9.487.800.000	9.487.800.000
<b>Cộng</b>	<b><u>9.487.800.000</u></b>	<b><u>9.487.800.000</u></b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<u>Đến 01 năm</u> VND	<u>Trên 01 năm</u> VND
<b>Tại 30/6/2023</b>		
Phải trả người bán	38.091.312.785	-
Phải trả khác	15.491.686.000	-
Vay và nợ thuê tài chính	18.823.550.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>72.406.548.785</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>Tại 01/01/2023</b>		
Phải trả người bán	54.138.628.708	-
<b>Cộng</b>	<b><u>54.138.628.708</u></b>	<b><u>-</u></b>

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**35. BÁO CÁO BỘ PHẬN****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất hàng may mặc và bộ phận cung cấp dịch vụ. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sản xuất hàng may mặc: sản xuất, gia công và phân phối các sản phẩm hàng may mặc;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cung cấp dịch vụ cho thuê nhà và một số dịch vụ khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2023**

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	634.851.296.712	3.503.514.074	638.354.810.786
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>638.354.810.786</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận			340.630.003.647
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>340.630.003.647</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023**

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	399.584.901.758	2.606.426.583	402.191.328.341
Giá vốn hàng bán	308.720.797.969	-	308.720.797.969
Chi phí không phân bổ			66.691.520.540
Doanh thu hoạt động tài chính			5.805.277.940
Chi phí tài chính			461.017.283
Lãi (lỗ) khác			237.716.064
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			1.902.043.398
Lợi nhuận trước thuế			34.263.029.951
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			3.849.735.720
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>30.413.294.231</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)**Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 01/01/2023**

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	767.932.079.716	3.615.926.294	771.548.006.010
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>771.548.006.010</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	360.723.340.275	-	360.723.340.275
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>360.723.340.275</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022**

	Sản xuất hàng may mặc	Cung cấp dịch vụ	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	479.056.760.937	2.009.511.887	481.066.272.824
Giá vốn hàng bán	344.198.022.262	-	344.198.022.262
Chi phí không phân bổ			92.252.353.334
Doanh thu hoạt động tài chính			6.741.561.399
Chi phí tài chính			228.119.457
Lãi (lỗ) khác			36.343.752
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			12.621.382.339
Lợi nhuận trước thuế			63.787.065.261
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			6.992.177.643
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>			<b>56.794.887.618</b>

**BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**36. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
<b>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</b>	<b>Cổ đông lớn</b>		
Chia cổ tức		20.491.686.000	19.922.472.500
Trả tiền cổ tức		5.000.000.000	10.022.472.500
<b>Công ty Cổ phần May XK Ninh Bình</b>	<b>Công ty liên kết</b>		
Mua hàng và dịch vụ (bao gồm thuế GTGT)		-	3.347.183.296
Thanh toán và bù trừ công nợ		-	1.598.078.112

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN/HN**  
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 37 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND	Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND
<b>Công ty Cổ phần Phú Hưng</b> Doanh thu gia công Thuế GTGT đầu ra		1.929.708.654 192.970.866	- -
<b>Ông Nguyễn Xuân Dương</b> Cổ tức trả bằng tiền	<b>Chủ tịch HĐQT</b>	1.846.398.000	1.795.111.500
<b>Bà Phạm Thị Phương Hoa</b> Cổ tức trả bằng tiền	<b>Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT</b>	565.776.000	550.060.000
<b>Ông Nguyễn Văn Trung</b> Cổ tức trả bằng tiền	<b>Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT</b>	674.679.000	655.938.500
<b>Bà Phạm Thị Lan Hương</b> Cổ tức trả bằng tiền	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>	560.238.000	544.677.000
<b>Ông Chu Hữu Nghị</b> Cổ tức trả bằng tiền	<b>Phó Tổng Giám đốc</b>	142.332.000	138.379.500
<b>Bà Bùi Thị Lý</b> Cổ tức trả bằng tiền	<b>Phó Tổng Giám đốc Thành viên HĐQT</b>	249.462.000	242.532.500
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát</b>		<b>Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 VND</b>	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 VND</b>
Thu nhập của Tổng Giám đốc		2.204.014.788	1.970.752.862
Thu nhập của người quản lý khác		5.014.974.699	5.230.607.967
Thu nhập của Ban kiểm soát		379.600.000	331.000.000

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/6/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Cáp Thị Chinh

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Hưng Yên, ngày 25 tháng 8 năm 2023

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa